

## KHAi VỊ - APPETIZERS



- A1. Beef Jerky salad ..... 7.95  
Gỏi khô bò
- A2. Shrimp & pork papaya salad ..... 7.95  
Gỏi đu đủ tôm thịt
- A3. Salad rolls with shrimps ..... 7.95  
Gỏi cuốn với tôm
- A7. Salad rolls with grilled minced pork ..... 7.95  
Nem nướng cuốn
- A7A Salad rolls with grilled chicken ..... 7.95  
Gà nướng cuốn
- A4. Salad rolls with shredded pork, pork skin ..... 7.95  
Bì cuốn
- A5. Vietnamese fried spring rolls - Chả giò ..... 7.35  
with Pork or Vegetarian or Shrimp - với thịt heo hoặc tôm hoặc chay
- A6. Combination of 4 assorted Rolls - Tú trụ ..... 14.50  
Veg and pork fried spring rolls and shrimp and minced pork  
salad rolls. - Chả giò mặn, Chay. Gỏi cuốn, Nem nướng cuốn
- A8. Deep fried shrimp cakes (2 cakes) ..... 7.95  
Bánh cồng
- A9. Steamed rice cake with shrimp flakes,  
and shredded pork & pork skin ..... 12.00  
Bánh bèo bì, tôm chấy
- A10. Glutinous rice buns (2 buns) ..... 9.00  
Bánh ít trần
- A11. Salad rolls with minced shrimp ..... 8.50  
Chạo tôm cuốn
- A12. Fried tofu ..... 7.00  
Tàu hủ chiên giòn
- A13. Fried wonton with shrimp & pork or cream cheese . 7.95  
Hoành thánh chiên giòn
- A14. Crispy fried thin shrimp cake ..... 7.00  
Bánh tôm chiên
- A15. Fried chicken wings - Cánh gà chiên. .... 9.50  
Plain or fish sauce or tamarind sauce  
Chiên bột hoặc với nước mắm hoặc sốt me
- A16. Fried calamary ..... 9.50  
Mực chiên
- A17. Fried fish with sweet & sour sauce ..... 9.50  
Cá chiên giòn chua ngọt
- A18. Mango salad with cashew - Gỏi xoài ..... 9.50  
or with shrimp - với tôm ..... 12.00
- A19. Deep fried squid balls ..... 8.50  
Mực viên chiên
- A20. Grilled chicken skewers ..... 9.00  
Gà xiên nướng
- A21. Shrimp tempura ..... 10.50  
Tôm chiên

## PHỞ - RICE NOODLE BEEF SOUP

(For Take Out large & extra large only)

All served with rice noodle and beef broth.

Vegetarian is optional

**SMALL \$13 | LARGE \$14 | EXTRA-LARGE \$16**

P44. Baby bowl (1 size) without meat 6.00 / with meat 7.00

P11. Plain Rice noodle soup (no meat) - Phở không

P13. Rare beef - Phở tái

P14. Well done beef - Phở chín

P15. Beef brisket - Phở nạm

P16. Beef balls - Phở bò viên

P17. Rare beef & well done beef - Phở tái, chín

P18. Rare beef & beef brisket - Phở tái nạm

P19. Rare beef & beef balls - Phở tái, bò viên

P20. Rare beef & beef tendon - Phở tái, gân

P21. Rare beef & beef tripe - Phở tái, sách

P22. Beef brisket & beef tendon - Phở nạm, gân

P23. Beef tripe & beef brisket - Phở nạm sách

P24. Beef brisket & beef balls - Phở nạm, bò viên

**SMALL \$14 | LARGE \$15 | EXTRA-LARGE \$17**

P25. Rare beef, well done beef & beef balls

Tái, chín, bò viên

P26. Rare beef, well done & beef tendon - Tái, chín, gân

P27. Rare beef, well done & beef tripe - Tái, chín, sách

P32. Rare beef, tendon & tripe - Tái, gân, sách

P34. Rare beef, brisket, tendon, tripe - Tái, nạm, gân, sách

P35. SPECIAL noodle soup - Phở đặc biệt

Rare beef, brisket, tendon, tripe, beef ball

Tái, nạm, gân, sách, bò viên

P36. CHICKEN noodle soup (white or dark meat) - Phở gà

P37. Chicken & rare beef (white or dark meat) - Phở gà, tái

P38. Chicken & well done beef - Phở gà, chín

P39. Chicken, beef brisket - Phở gà, nạm

P42. Chicken, beef balls - Phở gà, bò viên

P43. SEAFOOD rice noodle soup - Phở hải sản

**SMALL \$13 | LARGE \$14 | EXTRA-LARGE \$16**

P29. Fried tofu rice noodle soup - Phở tàu hủ chiên

P30. Soft tofu rice noodle soup - Phở tàu hủ trắng

P31. Fried tofu & vegetables - Phở tàu hủ chiên & rau cải

P33. Vegetables rice noodle soup - Phở rau cải



P13



P14

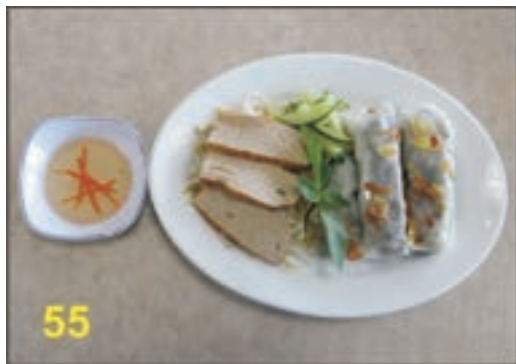


P35



## BÁNH CUỐN - STEAMED ROLLS

Vegetarian is optional



55

55. Bánh cuốn . . . . . small 13.00 . . . large 16.00  
Steamed rice roll with pork and mushroom served with  
Vietnamese sausage, bean sprouts and fried onion

56. Bánh ướt . . . . . small 13.00 . . . large 16.00  
Steamed rice sheets served with Vietnamese sausage,  
bean sprouts and fried onion

57. Bánh cuốn & Bánh cồng . . small 15.00 . . . large 18.00  
Steamed rice rolls with pork and mushroom served  
with Vietnamese sausage, and Shrimp Cake

58. Bánh ướt & Bánh cồng . . . small 15.00 . . . large 18.00  
Steamed rice sheets served  
with Vietnamese sausage, and Shrimp Cake

Bánh cuốn tôm . . . . . 10.50  
Steamed rice rolls with shrimp

Bánh cuốn Hải Phòng . . . . . 17.50  
Steamed rice rolls with pork, dried mushroom  
served with Vietnamese sausage, minced pork



56

## BÚN - VERMICELLI

Vermicelli serve with bean sprout, cucumber, lettuce, peanut



59. Bò xào củ hành - Stir fried beef & onion . . . . . 14.00

59A. Bò nướng - Grilled sliced beef . . . . . 14.00

60. Bò xào sả - Stir fried lemongrass marinated beef. 14.00

61. Thịt nướng - Grilled pork . . . . . 14.00

63. Gà nướng - Grilled chicken . . . . . 14.00

63A. Gà, chả giò - Grilled chicken & spring roll . . . . . 15.00

65. Thịt nướng, chả giò - Grilled pork & spring roll . . . 15.00

66. Thịt nướng, bì  
Grilled pork, shredded pork & pork skin . . . . . 15.00

67. Thịt nướng, nem nướng  
Grilled pork & marinated minced pork . . . . . 16.00

72. Thịt nướng, chả giò, nem nướng . . . . . 16.00  
Grilled pork, spring roll & grilled marinated minced pork

74. Thịt nướng, chạo tôm  
Grilled pork, minced shrimp on sugar cane . . . . . 16.00

78. Thịt nướng, chả giò, chạo tôm . . . . . 17.00  
Grilled pork, spring roll & grilled minced shrimp on sugar cane

83. Bún tàu hủ ky tôm - Bean curd wrapped minced shrimp . 17.00

59B. Bún chả Hà Nội . . . . . 17.00  
Hanoi style Vermicelli with grilled pork

83A. Bánh hỏi thịt nướng - Thin vermicelli with grilled pork 17.00

82. Bún Đặc Biệt - Special Vermicelli. . . . . 20.00  
Thịt nướng, chả giò, nem nướng, bì, chạo tôm.  
Grilled pork, spring roll, shredded pork & pork skin, grilled  
marinated minced pork, grilled minced shrimp on sugar cane



V65



## CƠM CHIÊN - FRIED RICE DISHES

- E7E. Egg fried rice - Cơm chiên với trứng . . . . . 14.00  
 E7G. Fried rice with chicken - Cơm chiên với gà . . . . . 15.00  
 E7T. Fried rice with shrimp - Cơm chiên với tôm . . . . . 16.00

## CƠM - STEAMED RICE DISHES

All serve with steamed rice or broken rice - Cơm tấm, Cơm thường

**\$14.00**

110. Stir fried vegetables & beef (or chicken or tofu)  
 Thịt bò xào rau cải (hoặc gà hoặc tàu hủ)  
 111. Stir fried spicy lemongrass chicken - Gà xào sả ớt  
 112. Stir fried curry chicken - Cơm gà xào cà ry  
 113. Fried chicken wings - Cơm cánh gà chiên  
 84A. Grilled pork - Thịt nướng  
 84. Grilled pork-chop - Cơm sườn  
 85. Grilled chicken - Cơm gà  
 86. Grilled pork-chop & spring roll - Sườn, chả giò  
 87. Grilled pork-chop & grilled chicken - Sườn, gà  
 88. Grilled pork-chop, shredded pork & pork skin - Sườn, bì  
 89. Grilled pork-chop & steamed egg quiche - Sườn, chả trứng  
 90. Grilled pork-chop & fried egg - Sườn, hột gà ốp la  
 91. Grilled chicken, shredded pork & pork skin - Gà, bì  
 92. Grilled chicken & steamed egg quiche - Gà, chả trứng  
 93. Grilled chicken & fried egg - Gà, hột gà ốp la  
 94. Grilled chicken & spring roll - Gà, chả giò

**\$15.50**

96. Grilled pork-chop, chicken, Spring roll - Sườn, gà, chả giò  
 97. Grilled pork-chop, chicken, shredded pork & pork skin  
 Sườn, gà, bì  
 98. Grilled chicken, pork-chop & Steamed egg quiche  
 Sườn, gà, chả trứng  
 99. Grilled pork-chop, chicken, fried egg  
 Sườn, gà, hột gà ốp la  
 104. Grilled pork-chop, shredded pork & pork skin,  
 steamed egg quiche - Sườn, bì, chả trứng

**\$16.50**

105. Pork-chop, chicken, shredded pork & pork skin  
 steamed egg quiche - Sườn, gà, bì, chả trứng  
 106. Grilled pork-chop, chicken, shredded pork & pork skin,  
 fried egg - Sườn, gà, bì, hột gà ốp la  
 108. Grilled pork-chop, chicken, Steamed egg quiche  
 fried egg - Sườn, gà, chả trứng, hột gà ốp la

**\$17.00**

114. Jumbo shrimp & grilled pork-chop - Tôm càng rim, sườn  
 115. Jumbo shrimp & grilled chicken - Tôm càng rim, gà  
 84B Beef short ribs - Sườn bò nướng  
 95. Bean curd wrapped minced shrimp & pork-chop  
 Tàu hủ ky tôm, sườn





## SPECIAL DISHES

VEGETARIAN IS OPTIONAL

- E20. Vietnamese crepes with shrimp Bánh xèo tôm . . . . . 16.00  
 E25. Vietnamese Mini Pancake with shrimp. . . . . 16.00  
 Bánh khọt tôm  
 E15. Viet sub with grilled pork or chicken (liver Paté is optional) 8.50  
 Bánh mì thịt nướng hoặc gà nướng (hoặc thêm pate gan)

## DIFFERENCE SOUP

46. Hoành thánh- Wonton soup . . . . . 9.50  
 49. Mì hoành thánh - Wonton & egg noodle soup . . . . . 15.00  
 48. Mì gà - Chicken with egg noodle soup. . . . . 15.00  
 47. Mì đặc biệt - House special egg noodle soup . . . . . 15.00  
 50. Hủ tiếu đặc biệt - House special rice noodle soup . . . . 15.00  
 51. Hủ tiếu mì - Rice noodle & egg noodle soup . . . . . 15.00  
 52. Hủ tiếu Mỹ Tho - Clear noodle soup . . . . . 16.00  
 53. Hủ tiếu hải sản - Seafood rice noodle soup . . . . . 15.00  
 54. Mì khô tàu hủ ky tôm . . . . . 16.00  
 Egg noodle with bean curd wrapped minced shrimp, soup on aside  
 E1. Bún bò Huế . . . . . 15.00  
 Spicy vermicelli soup with beef, pork, minced shrimp, blood pudding  
 E2. Bún riêu . . . . . 15.00  
 Vermicelli soup crab paste, pork, tomato, fried tofu, pork  
 E3. Bún măng gà . . . . . 15.00  
 Vermicelli with chicken and bamboo shoot  
 E6. Bò kho với hủ tiếu hoặc mì hoặc bánh mì . . . . . 15.00  
 Beef stew served with rice noodle or egg noodle or bread  
 E8. Càry gà với cơm hoặc bún hoặc bánh mì . . . . . 15.00  
 Chicken curry served with steamed rice or vermicelli or bread  
 E9. Bánh canh móng & thịt heo . . . . . 15.00  
 Udon noodle soup with pork and pork hock  
 E14. Cháo gà hoặc bò . . . . . 12.00  
 Cháo cá hoặc hải sản. . . . . 13.00  
 Congee with beef or chicken . . . . . 12.00  
 Congee with seafood or fish . . . . . 13.00

## FRIED NOODLES DISHES

VEGETARIAN IS OPTIONAL

- E10. Crispy fried egg noodle with seafood . . . . . 16.00  
 Mì xào giòn hải sản  
 E13. Padthai with chicken or beef or tofu . . . . . 15.00  
 Seafood . . . . . 16.00  
 E16. Stir fried Egg Noodle with chicken or beef . . . . . 15.00  
 Seafood . . . . . 16.00  
 Mì xào với gà hoặc bò hoặc tôm hoặc đồ biển  
 E17. Stir fried Rice Noodle with chicken or beef . . . . . 15.00  
 Seafood . . . . . 16.00  
 Hủ tiếu xào với gà hoặc bò hoặc tôm hoặc đồ biển

## MÓN CHAY - VEGETARIAN DISHES



- V20. Viet Sub with fried tofu or shredded veggie . . . . . 8.25  
Bánh mì tàu hủ chiên hoặc bì chay
- V1. Salad rolls with shredded vegetables (2 r) . . . . . 7.95  
Bì cuốn chay
- V2. Salad rolls with vegetables & fried tofu (2 r) . . . . . 7.95  
Gỏi cuốn chay
- V3. Vegetarian spring rolls (2 r) . . . . . 7.35  
Chả giò chay
- V19. Deep fried mung bean cake (2 r) . . . . . 7.95  
Bánh cốm chay
- V4. Steamed rice cake . . . . . 9.50  
Bánh bèo bì chay
- V5. Steamed rice sheets with Vietnamese veggie sausage  
Bánh ướt chả lụa chay . . . . . 13.00 (S) . . . 16.00 (L)
- V5A. Steamed rice sheets with veggie sausage  
& deep fried mung bean cake  
Bánh ướt chả lụa chay & bánh cốm. . . . 15.00 (S) . . . 18.00 (L)
- V6. Vermicelli with veggie spring roll & combination  
of shredded vegetables and tofu . . . . . 14.00  
Bún chả giò, bì chay
- V7. Vermicelli with combination of fried  
shredded vegetables and tofu . . . . . 14.00  
Bún bì chay
- V8. Vermicelli with spring rolls . . . . . 14.00  
Bún chả giò chay
- V9. Steamed rice with spring roll & combination  
of shredded vegetables and tofu . . . . . 14.00  
Cơm bì chay, chả giò chay
- V10. Steamed rice with stir fried vegetables & tofu . . . . 14.00  
Cơm tàu hủ xào rau cải
- V12. Tofu curry (with vermicelli or steamed rice or bread) . . 14.00  
Càry chay (với bún hoặc cơm hoặc bánh mì)
- V11. Stir fried noodle with vegetables & fried tofu . . . . 14.00  
Mì xào tàu hủ và rau cải
- V15. Crispy fried Egg noodle with Tofu & Vegetables . . 15.00  
Mì xào giòn chay
- V16. Fried rice with fried tofu (with or without egg) . . . . 14.00  
Cơm chiên với tàu hủ chiên (có trứng hay không)
- V17. Rice noodle Soup with Veggie & fried tofu . . . . . 14.00  
Hủ tiếu / Phở chay
- V18. Padthai with fried tofu (with or without egg) . . . . . 14.00  
Padthai với tàu hủ chiên (có trứng hay không)

## THỨC UỐNG - BEVERAGES



- |  |      |
|--|------|
| 200. Cà phê đen hay sữa (chọn: đá hoặc nóng) . . . . .   | 6.50 |
| Vietnamese filtered coffee served hot or on ice.<br>Black or with sugar or with condensed milk |      |
| 204. Soya milk - Sữa đậu nành . . . . .  | 5.50 |
| 205. Freshly squeezed orange juice - Đá cam tươi . . . . .                                     | 7.00 |
| 206. Freshly squeezed lime juice - Đá chanh tươi . . . . .                                     | 6.50 |
| 207. Pickled lime with ice - Đá chanh muối . . . . .   | 6.50 |
| 208. Pickle plum with ice - Đá xí muội . . . . .   | 6.50 |
| 209. Coco in litchi jelly with ice - Đá thạch dừa . . . . .                                    | 6.50 |
| 210. Lychee with ice - Đá trái vải . . . . .   | 6.50 |
| 212. Red bean with ice - Đá đậu đỏ . . . . .   | 6.50 |
| 213. Grass jelly with ice - Đá sương sáo . . . . .   | 6.50 |
| 215. Fresh orange juice with soda - Soda cam tươi . . . . .                                    | 7.00 |
| 216. Freshly lime juice with soda - Soda chanh tươi . . . . .                                  | 6.50 |
| 217. Pickled lime with soda - Soda chanh muối . . . . .  | 7.00 |
| 218. Pickled plum with soda - Soda xí muội . . . . .   | 7.00 |
| 220. Strawberry milkshake - Sinh tố dâu. . . . .   | 7.00 |
| 221. Passion fruit drink - Nước chanh dây . . . . .  | 6.50 |
| 222. Chè ba màu . . . . .  | 7.00 |
| Jelly with sweet mung beans, red bean & coconut cream  |      |
| 223. Fresh coconut juice - Nước dừa tươi. . . . .  | 6.50 |
| 224. Pennywort leaves juice - Nước rau má . . . . .  | 6.50 |
| 225. Jackfruit milkshake - Sinh tố mít . . . . .   | 6.50 |
| 226. Durian milkshake - Sinh tố sầu riêng . . . . .  | 7.00 |
| 227. Soursop milkshake - Sinh tố măng cầu. . . . .   | 7.00 |
| 228. Avocado milkshake - Sinh tố trái bơ. . . . .  | 6.50 |
| 229. Mung beans milkshake - Sinh tố đậu xanh . . . . .   | 6.50 |
| 230. Papaya milkshake - Sinh tố đu đủ . . . . .  | 6.50 |
| 231. Pineapple milkshake - Sinh tố khóm . . . . .  | 6.50 |
| 232. Coconut milkshake - Sinh tố dừa . . . . .   | 7.00 |
| 233. Mango milkshake - Sinh tố xoài . . . . .  | 6.50 |
| 234. Lychee milkshake - Sinh tố trái vải . . . . .   | 6.50 |
| 235. Soft drink - Nước ngọt . . . . .  | 2.25 |
| Perrier, orangina . . . . .  |      |
| 236. Peach Tea - Trà đào. . . . .  | 6.50 |
| 237. House Special Teamix - Trà trái cây. . . . .  | 6.50 |
| 238. Thai Greentea - Trà Thái . . . . .  | 6.50 |



## BUBBLE TEA (MILK TEA OR SLUSH)

5.75 (S) - 7.50 (L)

With real fruit: 6.50 (S) - 8.00 (L)

- |                                 |                                   |
|---------------------------------|-----------------------------------|
| 301. Taro                       | 313. Jackfruit (fresh fruit only) |
| 302. Honeydew                   | 314. Water melon                  |
| 303. Mango                      | 315. Chocolate                    |
| 304. Peach                      | 316. Green apple                  |
| 305. Coconut                    | 317. Green tea                    |
| 306. Lychee                     | 318. Passion Fruit                |
| 307. Pineapple                  | 319. Milk tea                     |
| 308. Banana                     | 320. Brown sugar with fresh milk  |
| 309. Strawberry                 | 321. Blueberry                    |
| 310. Durian                     | 322. Papaya                       |
| 311. Avocado (fresh fruit only) | 323. Cantaloupe                   |
| 312. Soursop (fresh fruit only) |                                   |

### Choice of topping \$1.00 extra

- Tapioca
- Lychee Jelly
- Lychee Juice Pearl
- Grass Jelly
- Mango Jelly
- Mango Juice Pearl



## DESSERT

**6.50**

- Yogurt with black glutinous rice - Sữa chua nếp cẩm
- Crème caramel with tapioca & ice - Flan thạch cẩm
- Fruit Cocktail with coconut milk - Chè trái cây

**4.25**

- Crème caramel - Flan
- Crème Brulée
- Ice cream with choice of topping:
  - Passion fruit
  - Condensed milk
  - Roasted Peanut



## BEERS

**6.75**

- |                 |               |
|-----------------|---------------|
| Budweiser       | Corona        |
| Coors Light     | Heineken      |
| Labatt Blue     | Stella Artois |
| Molson Canadian |               |

